PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2012/NQ-HĐTP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Hướng dẫn thi hành một số quy định về "Chứng minh và chứng cứ" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định về "Chứng minh và chứng cứ" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 29 tháng 3 năm 2011 (sau đây viết tắt là BLTTDS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về "Chứng minh và chứng cứ" nhằm đảm bảo thi hành đúng và thống nhất các quy định của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án.

Điều 2. Cung cấp chứng cứ

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của BLTTDS thì về nguyên tắc chung, cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của đương sự, của cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 79 của BLTTDS, khi có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích

hợp pháp của mình hoặc phản đối yêu cầu của người khác đối với mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, thì đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu có nghĩa vụ phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

2. Việc cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự.

3. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án phải giải thích cho đương sự biết, nếu đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ, thì Tòa án tiến hành giải quyết vụ việc dân sự theo thủ tục chung. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc dân sự và nếu vụ việc dân sự được xét xử, giải quyết tại phiên tòa, phiên họp, thì Tòa án chỉ căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, phiên họp, kết quả của việc hỏi tại phiên tòa, phiên họp, xem xét đầy đủ ý kiến của người tham gia tố tụng, Kiểm sát viên để quyết định. Đương sự phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ.

4. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu thấy chứng cứ mà đương sự giao nộp chưa đủ cơ sở để giải quyết, thì Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của BLTTDS. Khi yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ, Tòa án cần phải nêu cụ thể chứng cứ cần giao nộp bổ sung.

Ví dụ 1: Trong vụ án ly hôn, Tòa án phải giải quyết yêu cầu nuôi con chưa thành niên. Nếu đương sự chưa nộp cho Tòa án giấy khai sinh (hoặc bản sao giấy khai sinh) của con chưa thành niên, thì Thẩm phán yêu cầu đương sự nộp bổ sung giấy khai sinh (hoặc bản sao giấy khai sinh) để làm căn cứ cho việc giao con cho người mẹ hay người cha trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

Ví dụ 2: Trong vụ án tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hàng hóa mà theo đơn khởi kiện thì ngoài hợp đồng còn có phụ lục hợp đồng, nhưng nguyên đơn mới nộp cho Tòa án bản hợp đồng, thì Thẩm phán yêu cầu nguyên đơn nộp bổ sung bản phụ lục hợp đồng đó, để có cơ sở giải quyết tranh chấp.

5. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án cần giải thích cho đương sự biết quy định tại Điều 7 của BLTTDS về trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Khi biết chứng cứ đang do cá nhân, cơ quan, tổ chức lưu giữ, quản lý, thì căn cứ vào quy định tại Điều này, đương sự có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ. Nếu cá nhân, cơ

quan, tổ chức không cung cấp được chứng cứ cho đương sự, thì phải thông báo bằng văn bản có ghi rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ cho đương sự biết để họ chứng minh với Tòa án là họ đã thu thập chứng cứ nhưng không có kết quả và yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ.

Điều 3. Xác định chứng cứ quy định tại Điều 83 của BLTTDS

1. Theo quy định tại Điều 81 của BLTTDS, thì một trong những điều kiện của chứng cứ là phải được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do BLTTDS quy định; do đó, việc giao nộp chứng cứ và việc thu thập chứng cứ phải thực hiện theo đúng quy định tại các điều luật tương ứng của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

2. Để được coi là chứng cứ quy định tại Điều 81 của BLTTDS, thì việc xác định chứng cứ từ từng loại nguồn chứng cứ cụ thể như sau:

a) Các tài liệu đọc được nội dung phải là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Bản chính có thể là bản gốc hoặc bản được dùng làm cơ sở lập ra các bản sao;

b) Các tài liệu nghe được, nhìn được phải được xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó. Các tài liệu này có thể là băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, phim, ảnh,... Nếu đương sự không xuất trình các văn bản nêu trên, thì tài liệu nghe được, nhìn được mà đương sự giao nộp không được coi là chứng cứ.

Ví dụ 1: Trong vụ tai nạn giao thông, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại được một người cung cấp băng ghi hình về hiện trường vụ tai nạn giao thông. Trong trường hợp này, cùng với việc giao nộp băng ghi hình đó, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại phải xuất trình cho Tòa án bản xác nhận của người đã cung cấp cho mình về xuất xứ của băng ghi hình đó.

Ví dụ 2: Ông A cho ông B vay năm triệu đồng với thời hạn 12 tháng. Việc vay tài sản không lập thành văn bản, nhưng được ông A ghi âm lại toàn bộ nội dung thỏa thuận về việc vay tài sản, việc giao nhận tiền và thời điểm thanh toán nợ giữa ông A và ông B để làm bằng chứng cho việc vay tài sản của ông B. Đến hạn trả nợ, ông B không trả số tiền đó cho ông A. Ông A khởi kiện ông B ra Tòa án. Trong trường hợp này, cùng với việc giao nộp băng ghi âm, ông A phải gửi văn bản trình bày về sự việc liên quan tới việc thu âm đó.

c) Vật chứng phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc dân sự; nếu không phải là hiện vật gốc hoặc không liên quan đến vụ việc thì không phải là chứng cứ trong vụ việc dân sự đó.

d) Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình và được xuất trình theo đúng thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 83 của BLTTDS và hướng dẫn tại khoản 2 Điều này hoặc khai bằng lời tại phiên tòa;

đ) Kết luận giám định, nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục quy định của Luật Giám định tư pháp, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và hướng dẫn tại Điều 10 của Nghị quyết này;

e) Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ, nếu việc thẩm định tại chỗ được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại Điều 89 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 9 của Nghị quyết này;

g) Tập quán, nếu được cộng đồng nơi có tập quán đó thừa nhận.

Cộng đồng là tập thể những người cùng sống, có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội tại nơi có tập quán;

Tập quán là thói quen đã thành nếp trong đời sống xã hội, trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày, được cộng đồng nơi có tập quán đó thừa nhận và làm theo như một quy ước chung của cộng đồng;

Tập quán thương mại là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại;

Tập quán thương mại quốc tế là thông lệ, cách làm lặp đi, lặp lại nhiều lần trong buôn bán quốc tế và được các tổ chức quốc tế có liên quan thừa nhận;

Chỉ chấp nhận tập quán không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Đối với những vấn đề mà đương sự viện dẫn tập quán nhưng đã có văn bản quy phạm pháp luật quy định, thì Tòa án phải áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật đó để giải quyết mà không áp dụng tập quán.

Ví dụ: Trong một số đồng bào dân tộc thiểu số có tập quán khi người mẹ chết, chỉ các con gái có quyền, còn các con trai không có quyền hưởng phần di sản của người mẹ quá cố để lại. Trong vụ tranh chấp di sản thừa kế do người mẹ để lại, nếu người con gái viện dẫn tập quán đó để bác bỏ quyền thừa kế của các thừa kế là con trai, thì tập quán này không được chấp nhận. Vì đây là tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ theo quy định tại phụ lục B "Danh mục phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình của các dân tộc bị nghiêm cấm áp dụng hoặc cần vận động xóa bỏ" ban hành kèm theo Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27-3-2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

h) Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản nếu việc định giá tài sản được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

3. Đương sự giao nộp cho Tòa án chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp. Trong trường hợp đương sự chưa dịch chứng cứ đó sang tiếng Việt hoặc đã dịch sang tiếng Việt nhưng bản dịch chưa được công chứng, chứng thực hợp pháp, thì Tòa án không nhận chứng cứ đó. Tòa án giải thích cho đương sự biết là họ phải tiến hành việc dịch chứng cứ sang tiếng Việt và làm thủ tục công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực.

Điều 4. Giao nhận chứng cứ

1. Theo quy định tại Điều 166 và Điều 312 của BLTTDS, người khởi kiện vụ án hoặc người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự bằng các phương thức nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi đến Tòa án qua bưu điện. Việc giao nhận chứng cứ trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu giao nộp trực tiếp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chứng cứ kèm theo tại Tòa án, thì cán bộ bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của Tòa án được Chánh án Tòa án phân công nhận đơn chịu trách nhiệm nhận đơn và chứng cứ kèm theo đó. Cán bộ Tòa án phải ghi việc nhận đơn và chứng cứ kèm theo vào sổ nhận đơn, đồng thời, phải tiến hành lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của BLTTDS;

b) Trong trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu kèm theo chứng cứ qua bưu điện, thì cán bộ Tòa án phải ghi vào sổ nhận đơn, đối chiếu chứng cứ theo danh mục chứng cứ gửi kèm theo đơn khởi kiện hoặc ghi trong đơn khởi kiện để ghi vào sổ nhận đơn chứng cứ đó; nếu thấy chứng cứ nào còn thiếu hoặc không đầy đủ so với danh mục thì phải thông báo ngay cho họ biết để họ giao nộp bổ sung.

2. Sau khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nếu đương sự giao nộp chứng cứ cho Tòa án, thì Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết vụ việc dân sự hoặc Thư ký Tòa án hoặc cán bộ của Tòa án được Chánh án phân công thực hiện việc giao nhận chứng cứ do đương sự giao nộp theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp đương sự giao nộp chứng cứ tại phiên tòa, phiên họp, thì Thư ký Tòa án thực hiện việc giao nhận chứng cứ. Nếu việc giao nhận chứng cứ trước khi mở phiên tòa, phiên họp, thì Thư ký Tòa án phải lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của BLTTDS. Nếu việc giao nhận chứng cứ trong quá trình xét xử hoặc trong quá trình phiên họp, thì ghi vào biên bản phiên tòa, biên bản phiên họp.

4. Biên bản về việc giao nhận chứng cứ phải được người có thẩm quyền của Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự hoặc theo hướng dẫn trong Nghị quyết này ký tên, xác nhận và đóng dấu của Tòa án.

Điều 5. Thu thập chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 85 của BLTTDS

Tòa án chỉ có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, và g khoản 2 Điều 85 của BLTTDS để thu thập tài liệu, chứng cứ trong những trường hợp BLTTDS có quy định. Việc tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ phải tuân thủ quy định tại điều luật cụ thể của BLTTDS về biện pháp đó và hướng dẫn của Nghị quyết này.

Ví dụ 1: Thẩm phán chỉ có thể lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai, hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng, hoặc đương sự không thể tự viết được quy định tại Điều 86 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 6 của Nghị quyết này.

Ví dụ 2: Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau nếu đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng quy định tại Điều 88 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 8 của Nghị quyết này.

Điều 6. Lấy lời khai của đương sự quy định tại Điều 86 của BLTTDS

1. Khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung của bản khai chưa đầy đủ, thì Thẩm phán yêu cầu đương sự phải tự viết bản khai hoặc bản khai bổ sung và ký tên của mình. Chỉ trong trường hợp đương sự không thể tự viết được, thì Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Biên bản ghi lời khai của đương sự phải làm đúng quy định tại khoản 2 Điều 86 của BLTTDS.

2. Việc lấy lời khai của đương sự phải do Thẩm phán tiến hành. Thư ký Tòa án chỉ có thể giúp Thẩm phán ghi lời khai của đương sự vào biên bản. Trường hợp vì lý do công tác hoặc trở ngại khách quan, thì Thẩm phán có thể giao cho Thư ký Tòa án tiến hành lấy lời khai nếu đương sự đồng ý. Biên bản ghi lời khai phải có xác nhận của Thẩm phán. Việc lấy lời khai của đương sự được thực hiện tại trụ sở Tòa án. Chỉ trong những trường hợp đương sự không thể đến Tòa án được vì những lý do khách quan, chính đáng (đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, bị ốm đau, bệnh tật,...), thì có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án.

Việc lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, quy định đối với cán bộ, công chức của ngành Tòa án nhân dân và bảo đảm khách quan (ví dụ: lấy lời khai của đương sự đang bị tạm giam phải được thực hiện tại Trại tạm giam theo bố trí của Ban Giám thị Trại tạm

giam; lấy lời khai của đương sự bị ốm đau nhưng không đi điều trị tại cơ sở y tế phải được thực hiện tại nơi họ đang điều trị và nếu xét thấy cần thiết thì mời người chứng kiến...).

3. Đối với đương sự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 57 của BLTTDS, thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện. Trong trường hợp lấy lời khai của họ thì phải có mặt người đại diện hợp pháp của họ và người đại diện hợp pháp của họ phải ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào biên bản ghi lời khai.

Điều 7. Lấy lời khai của người làm chứng quy định tại Điều 87 của BLTTDS

1. Khi đương sự có yêu cầu bằng văn bản lấy lời khai của người làm chứng, thì Tòa án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng đó. Khi xét thấy cần thiết, tuy đương sự không có yêu cầu, Thẩm phán có thể tiến hành lấy lời khai của người làm chứng. Được coi là "cần thiết" nếu việc lấy lời khai của người làm chứng bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được toàn diện, chính xác, công minh, đúng pháp luật.

2. Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng tại trụ sở Tòa án hoặc ngoài trụ sở Tòa án và được thực hiện như việc lấy lời khai của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 86 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 6 của Nghị quyết này.

Điều 8. Đối chất quy định tại Điều 88 của BLTTDS

1. Khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau theo thứ tự hợp lý (tùy từng trường hợp cụ thể mà tiến hành đối chất về từng vấn đề một hoặc để từng người trình bày về các vấn đề cần đối chất theo thứ tự).

2. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi biên bản đối chất. Biên bản phải có chữ ký của những người tham gia đối chất, Thẩm phán tiến hành đối chất, Thư ký Tòa án ghi biên bản đối chất và đóng dấu của Tòa án.

Điều 9. Xem xét, thẩm định tại chỗ quy định tại Điều 89 của BLTTDS

1. Khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy việc xem xét, thẩm định tại chỗ là cần thiết cho việc giải quyết đúng vụ án, thì Thẩm phán ra quyết định tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

2. Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định và tên Tòa án ra quyết định;

b) Đối tượng và những vấn đề cần xem xét, thẩm định tại chỗ;

c) Thời gian, địa điểm tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định kèm theo văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan, tổ chức cử đại diện tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Vào ngày, giờ đã định trong quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ, nếu chưa có đại diện của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan, tổ chức, thì Thẩm phán phải liên hệ để họ có mặt. Trong trường hợp vắng mặt đại diện của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan, tổ chức, thì Thẩm phán hoãn việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ phải được giao hoặc gửi cho đương sự để họ biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên, nếu có đương sự vắng mặt thì việc xem xét, thẩm định tại chỗ vẫn được tiến hành theo thủ tục chung.

5. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Biên bản phải làm đúng quy định tại khoản 2 Điều 89 của BLTTDS.

6. Nếu có người nào cản trở Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ, thì Thẩm phán yêu cầu đại diện của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan, tổ chức có biện pháp can thiệp, hỗ trợ kịp thời để thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Trong trường hợp cần thiết, Thẩm phán yêu cầu lực lượng Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp thuộc Công an nhân dân có thẩm quyền để có các biện pháp can thiệp, hỗ trợ, theo quy định tại Thông tư số 15/2003/TT-BCA(V19) ngày 10-9-2003 của Bộ Công an hướng dẫn hoạt động hỗ trợ tư pháp của lực lượng Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp thuộc Công an nhân dân.

7. Trường hợp đã thực hiện đầy đủ các biện pháp được hướng dẫn tại khoản 6 Điều này mà vẫn không tiến hành được, thì Thẩm phán lập biên bản về việc đương sự cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ để lưu vào hồ sơ vụ án. Biên bản về việc đương sự cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đồng thời, phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo pháp luật về hành vi chống người thi hành công vụ của đương sự.

Điều 10. Trưng cầu giám định quy định tại Điều 90 của BLTTDS

1. Sự thỏa thuận lựa chọn hoặc yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định phải được thể hiện bằng văn bản (có thể làm bằng văn bản riêng, có thể ghi trong bản khai, có thể ghi trong biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất).

2. Thẩm phán phải căn cứ vào Điều 90 của BLTTDS, Luật Giám định tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để ban hành quyết định trưng cầu giám định. Quyết định trưng cầu giám định phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định và tên Tòa án ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định nếu Tòa án trưng cầu tổ chức giám định tư pháp hoặc họ, tên, địa chỉ của giám định viên được trưng cầu giám định nếu Tòa án trưng cầu người đó tiến hành giám định;

c) Nguồn gốc và đặc điểm của đối tượng giám định;

d) Tên các tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo;

đ) Những vấn đề cần giám định;

e) Các yêu cầu cụ thể cần có kết luận giám định;

g) Thời hạn trả kết luận giám định.

3. Quyết định trưng cầu giám định phải được gửi cho các đương sự, tổ chức giám định tư pháp, giám định viên.

Điều 11. Ủy thác thu thập chứng cứ quy định tại Điều 93 của BLTTDS

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu phát sinh yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ, thì Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự lập hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ và gửi tới Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ. Căn cứ nội dung yêu cầu thực hiện ủy thác, Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác xem xét, quyết định thực hiện yêu cầu ủy thác.

2. Hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ phải có các văn bản sau đây:

a) Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 93 của BLTTDS và theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc ủy thác thu thập chứng cứ (nếu có). Bản sao các tài liệu, chứng cứ phải có chữ ký xác nhận của Thẩm phán và đóng dấu Tòa án.

3. Thủ tục ủy thác thu thập chứng cứ và thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ được thực hiện như sau:

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ phải vào sổ thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ và tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ đó theo quy định của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ mà có nội dung yêu cầu thu thập chứng cứ chưa rõ, thì Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ gửi văn bản yêu cầu Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ bổ sung hoặc làm rõ nội dung đó. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ phải gửi văn bản bổ sung, làm rõ yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ.

Trường hợp Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ không trả lời và xét thấy những nội dung yêu cầu không được làm rõ hay bổ sung cho nên việc thực hiện ủy thác sẽ không thực hiện được, thì Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ gửi trả lại hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án ủy thác và nêu rõ lý do không thực hiện được việc ủy thác đó.

4. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong ủy thác thu thập chứng cứ, hoặc hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 93 BLTTDS, Tòa án, cơ quan thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ gửi kết quả thực hiện ủy thác cho Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ.

5. Trường hợp ủy thác việc thu thập chứng cứ phải tiến hành ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, thì Tòa án thực hiện việc ủy thác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp, Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15-9-2011 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 12. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ quy định tại Điều 94 của BLTTDS

1. Chỉ trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ (đã sử dụng mọi cách thức và khả năng cho phép để yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cung cấp cho mình chứng cứ mà vẫn không được cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp), thì mới có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ.

2. Đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ đang do cá nhân, cơ quan, tổ chức quản lý, lưu giữ phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Tên Tòa án mà đương sự yêu cầu tiến hành thu thập chứng cứ;

c) Tên, địa chỉ của người có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ;

d) Vấn đề cụ thể cần chứng minh;

đ) Chứng cứ cụ thể cần thu thập;

e) Lý do vì sao tự mình không thu thập được chứng cứ đó;

g) Họ, tên, địa chỉ của cá nhân; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập đó.

3. Khi xét thấy yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ của đương sự là có căn cứ, thì Thẩm phán ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ. Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định và tên Tòa án ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của người yêu cầu cung cấp chứng cứ;

c) Lý do của việc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ;

d) Tên, địa chỉ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ;

đ) Chứng cứ cụ thể cần được cung cấp cho Tòa án;

e) Thời hạn thực hiện việc cung cấp chứng cứ. Trường hợp không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án thì phải có văn bản thông báo cho Tòa án biết và nêu rõ lý do;

g) Hậu quả pháp lý của việc không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án được quy định tại khoản 2 Điều 94 của BLTTDS.

4. Thư ký Tòa án hoặc cán bộ Tòa án được Chánh án phân công có thể trực tiếp yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ. Người trực tiếp yêu cầu phải có giấy giới thiệu của Tòa án và quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức quản lý, lưu giữ chứng cứ có yêu cầu thì người trực tiếp yêu cầu cung cấp chứng cứ phải xuất trình Giấy chứng minh Thẩm phán hoặc Thẻ công chức hoặc một loại giấy tờ tùy thân khác.

Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ thực hiện được việc giao nộp ngay chứng cứ, thì lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của BLTTDS, trừ việc đóng dấu của Tòa án sẽ được thực hiện sau. Nếu cơ quan, tổ chức giao nộp chứng cứ có dấu, thì đề nghị đại diện có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức ký tên và đóng dấu xác nhận. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ từ chối việc giao nộp chứng cứ, thì lập biên bản về việc đó và ghi rõ lý do của việc từ chối đó.

Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ chưa thực hiện được việc giao nộp chứng cứ ngay, thì lập biên bản về việc đó và yêu cầu họ cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn được ghi trong quyết định (trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định).

Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật (Điều 385 BLTTDS quy định về biện pháp xử lý người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng; Điều 389 BLTTDS quy định về biện pháp xử lý cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án,...).

5. Trong trường hợp Tòa án không trực tiếp yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ, thì Tòa án chỉ cần gửi quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ cho cá nhân, cơ quan, tổ chức mà mình có yêu cầu cung cấp chứng cứ.

6. Trường hợp Viện kiểm sát thu thập chứng cứ bằng việc yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ (cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng) chỉ được Tòa án chấp nhận nếu việc thu thập chứng cứ đó được thực hiện theo đúng quy định của BLTTDS và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao bảo đảm cho việc thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

Điều 13. Giao nhận và thu thập chứng cứ trong giai đoạn phúc thẩm vụ việc dân sự

1. Trong trường hợp khi đương sự kháng cáo có gửi kèm theo đơn kháng cáo chứng cứ bổ sung cho Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 244 và các điều tương ứng về phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự của BLTTDS, thì Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm nhận đơn kháng cáo và chứng cứ bổ sung đó. Việc giao nhận chứng cứ bổ sung được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết này. Biên bản giao nhận chứng cứ bổ sung và chứng cứ đó phải được gửi kèm hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 và các điều tương ứng về phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự của BLTTDS.

2. Trong trường hợp đương sự kháng cáo có gửi kèm theo đơn kháng cáo chứng cứ bổ sung cho Tòa án cấp phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện việc giao nhận chứng cứ đó theo hướng dẫn tại các khoản 1 và khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết này. Tòa án cấp phúc thẩm chuyển đơn kháng cáo, biên bản giao nhận chứng cứ bổ sung và chứng cứ bổ sung đó cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết. Tòa án cấp sơ thẩm gửi kèm theo hồ sơ vụ việc dân sự các chứng cứ bổ sung cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 và các điều tương ứng về phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự của BLTTDS.

3. Sau khi thụ lý hồ sơ vụ việc dân sự theo thủ tục phúc thẩm, nếu có đương sự giao nộp chứng cứ cho Tòa án cấp phúc thẩm, thì việc giao nhận chứng cứ được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 và khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết này.

Nếu đương sự giao nộp chứng cứ tại phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, thì việc giao nhận chứng cứ được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này.

4. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm có tiến hành thu thập chứng cứ thì việc thu thập chứng cứ được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 của Nghị quyết này.

Điều 14. Giao nhận chứng cứ trong giai đoạn xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu đương sự yêu cầu người có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định đó theo thủ tục giám

đốc thẩm, tái thẩm và nộp chứng cứ bổ sung thì việc giao nhận chứng cứ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thuộc thẩm quyền kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì Thẩm tra viên Phòng giám đốc kiểm tra Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc giao nhận chứng cứ.

Thẩm tra viên lập biên bản giao nhận chứng cứ và Trưởng phòng giám đốc kiểm tra xác nhận, ký tên, đóng dấu Tòa án.

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nếu đương sự nộp chứng cứ bổ sung tại Phòng tiếp dân Tòa án nhân dân tối cao, thì cán bộ Phòng tiếp dân lập biên bản giao nhận chứng cứ và Trưởng phòng tiếp dân xác nhận, ký tên, đóng dấu Tòa án; nếu đương sự nộp chứng cứ bổ sung cho Thẩm tra viên Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động được phân công tiếp đương sự, thì Thẩm tra viên lập biên bản giao nhận chứng cứ và Chánh tòa hoặc Phó Chánh tòa Tòa chuyên trách tương ứng được Chánh tòa ủy quyền xác nhận, ký tên, đóng dấu Tòa án.

2. Sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giao nộp chứng cứ tại Viện kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định chung của pháp luật tố tụng và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, nhưng phải được đóng dấu Viện kiểm sát.

Điều 15. Các mẫu văn bản tố tụng liên quan đến chứng minh và chứng cứ

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

1. Biên bản giao nhận chứng cứ (Mẫu số 01);

2. Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ (Mẫu số 02);

3. Quyết định trưng cầu giám định (Mẫu số 03);

4. Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ (Mẫu số 04);

5. Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ (Mẫu số 05);

6. Quyết định đối chất (Mẫu số 06).

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 03-12-2012 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2013.

Nghị quyết số 04/2005/NQ-HĐTP ngày 17-9-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về "Chứng minh và chứng cứ" và hướng dẫn về các vấn đề đã được hướng dẫn tại Nghị quyết này của Tòa án nhân dân tối cao ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2013.

2. Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động mà Tòa án đã thụ lý nhưng chưa xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm hoặc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để giải quyết.

Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, trừ trường hợp có căn cứ kháng nghị khác./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN

Trương Hòa Bình

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHỨNG CỨ

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....
Tại:.....
Người giao nộp chứng cứ:.....(1)
Là:..... (2) trong vụ án về.....(3)
Người nhận chứng cứ:.....(4)
Đã tiến hành việc giao nhận chứng cứ sau đây:.....(5)
.....
.....
.....

Biên bản này được lập thành hai bản, một bản giao cho người giao nộp chứng cứ và một bản lưu hồ sơ vụ án.

NGƯỜI GIAO NỘP CHỨNG CỨ	NGƯỜI NHẬN CHỨNG CỨ
(Họ và tên)	**(Họ và tên)**

Xác nhận của.....(6)
(Người xác nhận ký tên và đóng dấu)
(Họ và tên người xác nhận)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01:

(1) Ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ và địa chỉ hoặc cơ quan công tác của người giao chứng cứ.

(2) Nếu là đương sự thì ghi địa vị pháp lý của người giao nộp chứng cứ trong vụ án; nếu là cá nhân hoặc đại diện cho cơ quan, tổ chức được yêu cầu giao nộp chứng cứ thì ghi "là người được yêu cầu giao nộp chứng cứ" hoặc "là người đại diện cho cơ quan, tổ chức được yêu cầu giao nộp chứng cứ".

(3) Ghi đúng như ghi trích yếu về vụ án mà Tòa án đang giải quyết.

(4) Ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ và địa chỉ hoặc cơ quan, công tác của người nhận chứng cứ.

(5) Ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của từng chứng cứ; số bản, số trang của từng chứng cứ.

(6) Nếu Tòa án hoặc cơ quan, tổ chức nào xác nhận thì ghi tên Tòa án hoặc cơ quan, tổ chức đó.

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-TĐTC [2]	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
XEM XÉT, THẨM ĐỊNH TẠI CHỖ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào Điều 85 và Điều 89 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét văn bản yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ của .....[3] là.....[4], trong vụ án.....[5]

Xét thấy việc xem xét, thẩm định tại chỗ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Xem xét, thẩm định tại chỗ đối với:.....[6]
.....

2. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ được tiến hành vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm..... tại.....
.....[7]

Nơi nhận: - Ghi cụ thể Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định tại chỗ; các đương sự; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 01/2012/QĐ-TĐTC).

(3) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ.

(4) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn trong vụ án.

(5) Ghi đúng như ghi trích yếu về vụ án mà Tòa án đang giải quyết.

(6) Ghi đối tượng và những vấn đề cần xem xét, thẩm định tại chỗ.

(7) Ghi cụ thể địa điểm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số...../..../QĐ-TCGĐ[2]	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
TRƯNG CẦU GIÁM ĐỊNH [3]

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào Điều 90 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Giám định tư pháp;

Sau khi xem xét sự thỏa thuận lựa chọn (hoặc đơn yêu cầu) trưng cầu giám định của.....[4] là.....[5]; trong vụ án.....[6]

Sau khi xem xét các tài liệu liên quan đến yêu cầu trưng cầu giám định đối với..... .....[7]

Xét thấy (ghi nguồn gốc và đặc điểm của đối tượng cần giám định);

Việc đương sự lựa chọn (hoặc yêu cầu) trưng cầu giám định là có căn cứ và việc trưng cầu giám định là cần thiết cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Trưng cầu.....[8]

Thực hiện giám định: (ghi cụ thể những vấn đề cần giám định và các yêu cầu cụ thể cần có kết luận giám định).

2. Các tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo bao gồm:

.....[9]

3. Thời hạn trả kết luận giám định.....[10]

Nơi nhận: - Ghi cụ thể Tổ chức giám định tư pháp; giám định viên; các đương sự thỏa thuận, yêu cầu giám định tư pháp; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định trưng cầu giám định; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2012/QĐ-TCGĐ).

(3) Nếu trưng cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại thì sau hai chữ "giám định" trong quyết định ghi thêm hai chữ "bổ sung" hoặc chữ "lại".

(4) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của những người thỏa thuận hoặc của người làm đơn yêu cầu trưng cầu giám định.

(5) Ghi địa vị pháp lý của những người thỏa thuận hoặc của người làm đơn trong vụ án.

(6) Ghi đúng như ghi trích yếu về vụ án mà Tòa án đang giải quyết.

(7) Ghi đối tượng cần giám định (ví dụ: đối với chữ ký của người bán trong hợp đồng mua bán tài sản hoặc đối với chữ viết trong bản di chúc do bị đơn giao nộp cho Tòa án).

(8) Ghi đầy đủ tên, địa chỉ của tổ chức được trưng cầu giám định hoặc họ, tên và địa chỉ của người được trưng cầu giám định.

(9) Ghi tên các tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo, số lượng cụ thể, ký hiệu (nếu có).

(10) Ghi thời hạn tổ chức giám định tư pháp hoặc giám định viên được trưng cầu giám định phải gửi kết luận giám định cho Tòa án.

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-CCCC [2]	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
YÊU CẦU CUNG CẤP CHỨNG CỨ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ của .....[3] là.....[4]; trong vụ án.....[5]

Đối với.....[6] là người (hoặc cơ quan, tổ chức) đang quản lý, lưu giữ chứng cứ đó;

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ của đương sự;

Xét thấy yêu cầu của đương sự là có căn cứ và việc yêu cầu cung cấp chứng cứ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án (hoặc việc dân sự);

QUYẾT ĐỊNH:

1. Yêu cầu:.....[7] cung cấp cho Tòa án chứng cứ:.....[8]

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này yêu cầu .....[9] cung cấp cho Tòa án chứng cứ nêu trên.

Trong trường hợp không cung cấp được chứng cứ thì phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết, trong đó ghi rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ.

Nơi nhận: - Ghi cụ thể cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ; đương sự có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 04:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2012/QĐ-CCCC).

(3) Ghi đầy đủ tên và địa chỉ của người làm đơn yêu cầu.

(4) Ghi địa vị pháp lý của người làm đơn yêu cầu.

(5) Ghi đúng như ghi trích yếu về vụ án mà Tòa án đang giải quyết.

(6) Ghi đầy đủ họ và tên, địa chỉ của cá nhân hoặc tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức mà Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ.

(7) và (9) Chỉ cần ghi họ và tên của cá nhân hoặc tên của cơ quan, tổ chức mà Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ.

(8) Ghi cụ thể chứng cứ mà Tòa án yêu cầu cung cấp.

Mẫu số 05

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-UTTA[2]	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
ỦY THÁC THU THẬP CHỨNG CỨ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Trong vụ án tranh chấp về:.....[3]

Giữa:

Nguyên đơn:.....[4]

Bị đơn:.....[5]

Xét thấy việc ủy thác thu thập chứng cứ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Ủy thác cho.....[6] tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ:.....[7]

2. Yêu cầu..... [8] thực hiện công việc được ủy thác nêu trên trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định này và thông báo kết quả bằng văn bản kèm theo các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác.

Trong trường hợp không thực hiện được việc ủy thác, thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do của việc không thực hiện được việc ủy thác cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác biết.

Nơi nhận: - Ghi cụ thể TAND hoặc cơ quan có thẩm quyền khác được ủy thác; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 05:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định ủy thác thu thập chứng cứ; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2012/QĐ-UTTA).

(3) Ghi đúng như ghi trích yếu về vụ án mà Tòa án đang giải quyết.

(4) Ghi tên và địa chỉ của nguyên đơn trong vụ án.

(5) Ghi tên và địa chỉ của bị đơn trong vụ án.

(6) và (8) Ghi tên Tòa án nhân dân hoặc cơ quan có thẩm quyền khác được ủy thác thu thập chứng cứ như hướng dẫn tại mục (1) hướng dẫn sử dụng Mẫu số 05 này.

(7) Ghi cụ thể biện pháp thu thập chứng cứ và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập chứng cứ.

Mẫu số 06

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-ĐC(2)	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
ĐỐI CHẤT

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào Điều 85 và Điều 88 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xem xét văn bản yêu cầu đối chất của.....(3) là.....(4), trong vụ án..... .....(5)

Xét thấy việc đối chất là cần thiết cho việc giải quyết vụ án,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tiến hành đối chất giữa:.....(6).....

2. Việc đối chất được bắt đầu tiến hành vào hồi..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm..... tại.....(7)

Nơi nhận: - Ghi cụ thể cá nhân, cơ quan, tổ chức Liên quan đến yêu cầu đối chất; đương sự có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành đối chất; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 06:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định đối chất; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 01/2012/QĐ-TĐTC).

(3) (4) Ghi đầy đủ tên, địa chỉ, địa vị pháp lý của người làm đơn yêu cầu đối chất.

(5) Ghi đúng như ghi trích yếu về vụ án mà Tòa án đang giải quyết.

Tòa án chỉ ghi mục (3) (4) (5) khi có yêu cầu của đương sự về việc đối chất.

(6) Ghi đầy đủ họ tên, địa vị pháp lý của những người được Tòa án yêu cầu đối chất. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là bị đơn đối chất với bà Nguyễn Thị B là người làm chứng....

(7) Ghi cụ thể ngày, giờ, địa điểm tiến hành đối chất.